UBND QUẬN TÂN PHÚ
TRƯỜNG MẦM NON TRẠNG NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 115 /QĐ- TN

Tân Phú, ngày 23 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025 của Trường Mầm non Trạng Nguyên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON TRẠNG NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính Phủ Quy định cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 5364/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn (2023-2025) của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân quận Tân Phú;

Căn cứ Quyết định số 5346/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của Ủy Ban nhân dân Quận Tân Phú về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025 của Trường mầm non Trạng Nguyên *(theo các biểu đính kèm)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu, bộ phận kế toán và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường Mầm non Trạng Nguyên, các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
Phòng tài chính;
- Lưu:VT, KT .

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG MẦM NON TRẠNG NGUYÊN

Huỳnh Thị Tùng

Biểu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường Mầm non Trạng Nguyên
Chương: 622

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo quyết định số 115 /QĐ-TN ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Mầm non Trạng Nguyên)

(ĐVT: Đồng)

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
	1	2	3
A	**DỰ TOÁN THU**		
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách, lệ phí**	**2.058.360.000**	
1	*Thu phí, lệ phí*	**282.600.000**	
	** Học Phí*	282.600.000	
2	*Thu sự nghiệp khác*	**1.775.760.000**	
3	*Thu dịch vụ*		
II	**Số thu nộp ngân sách nhà nước**	**0**	
1	*Phí, lệ phí*		
2	*Hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ*		
3	*Hoạt động sự nghiệp khác*		
III	**Số được để lại chi theo chế độ**	**2.058.360.000**	
1	Phí, lệ phí	282.600.000	
2	*Hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ*		
3	*Hoạt động sự nghiệp khác*	1.775.760.000	
B	**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**10.178.000.000**	
I	***KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN***	**5.454.000.000**	
	Nguồn CCTL của ngân sách quận để thực hiện chi tăng lương (Nguồn 13) - 310.000	*636.389.000*	
	- Mục: 6000 - Tiền lương	**350.188.400**	
	+ Tiểu mục: 6001 - Lương biên chế	345.030.000	
	+ Tiểu mục: 6049 - Nâng lương niên hạn	5.158.400	
	- Mục: 6100 - Phụ cấp lương	**188.228.600**	

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
	+ Tiểu mục: 6101 - Phụ cấp chức vụ	8.184.000	
	+ Tiểu mục: 6107 - Phụ cấp độc hại	744.000	
	+ Tiểu mục: 6112 - Phụ cấp ưu đãi 35%	120.027.800	
	+ Tiểu mục: 6113 - Phụ cấp trách nhiệm	744.000	
	+ Tiểu mục: 6115 - Phụ cấp thâm niên nhà giáo	56.405.300	
	+ Tiểu mục: 6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung	2.123.500	
	- Mục: 6300 - Các khoản đóng góp	**97.972.000**	
	+ Tiểu mục: 6301 - Bảo hiểm xã hội	72.958.000	
	+ Tiểu mục: 6302 - bảo hiểm y tế	12.507.000	
	+ Tiểu mục: 6303 - Kinh phí công đoàn	8.338.000	
	+ Tiểu mục: 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	4.169.000	
	Nguồn CCTL của ngân sách quận để thực hiện chi tăng lương (Nguồn 14) - 540.000	***1.108.611.000***	
	- Mục: 6000 - Tiền lương	**610.005.600**	
	+ Tiểu mục: 6001 - Lương biên chế	601.020.000	
	+ Tiểu mục: 6049 - Nâng lương niên hạn	8.985.600	
	- Mục: 6100 - Phụ cấp lương	**327.932.400**	
	+ Tiểu mục: 6101 - Phụ cấp chức vụ	14.256.000	
	+ Tiểu mục: 6107 - Phụ cấp độc hại	1.296.000	
	+ Tiểu mục: 6112 - Phụ cấp ưu đãi 35%	209.080.440	
	+ Tiểu mục: 6113 - Phụ cấp trách nhiệm	1.296.000	
	+ Tiểu mục: 6115 - Phụ cấp thâm niên nhà giáo	98.304.960	
	+ Tiểu mục: 6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung	3.699.000	
	- Mục: 6300 - Các khoản đóng góp	**170.673.000**	
	+ Tiểu mục: 6301 - Bảo hiểm xã hội	127.097.000	
	+ Tiểu mục: 6302 - bảo hiểm y tế	21.788.000	
	+ Tiểu mục: 6303 - Kinh phí công đoàn	14.525.000	
	+ Tiểu mục: 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	7.263.000	
	Nguồn kinh phí thường xuyên (Nguồn 13) - 1.490.000	***3.709.000.000***	
	- Mục: 6000 - Tiền lương	**1.683.289.000**	
	+ Tiểu mục: 6001 - Lương biên chế	1.658.370.000	
	+ Tiểu mục: 6049 - Nâng lương niên hạn	24.919.000	
	- Mục: 6050 - Tiền công	**0**	
	+ Tiểu mục: 6051 - Tiền công trả cho người lao động		
	- Mục: 6100 - Phụ cấp lương	**904.833.000**	

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
	+ Tiểu mục: 6101 - Phụ cấp chức vụ	39.336.000	
	+ Tiểu mục: 6107 - Phụ cấp độc hại	3.576.000	
	+ Tiểu mục: 6112 - Phụ cấp ưu đãi 35%	576.807.840	
	+ Tiểu mục: 6113 - Phụ cấp trách nhiệm	3.576.000	
	+ Tiểu mục: 6115 - Phụ cấp thâm niên nhà giáo	271.330.660	
	+ Tiểu mục: 6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung	10.206.500	
	- Mục: 6200 - Tiền thưởng		
	+ Tiểu mục: 6201 - Thưởng thường xuyên		
	- Mục: 6250 - Phúc lợi tập thể		
	+ Tiểu mục: 6254 - Tiền thuốc		
	+ Tieảu mưïc: 6257 - Tiền nước uống		
	+ Tiểu mục: 6299 - Chi khác		
	- Mục: 6300 - Các khoản đóng góp	**470.978.000**	
	+ Tiểu mục: 6301 - Bảo hiểm xã hội	350.728.000	
	+ Tiểu mục: 6302 - bảo hiểm y tế	60.125.000	
	+ Tiểu mục: 6303 - Kinh phí công đoàn	40.083.000	
	+ Tiểu mục: 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	20.042.000	
	*** Mục 6400: Các khoản TT khác**	**0**	
	+ Tiểu mục 6449: Trợ cấp, phụ cấp tết		
	Nhóm 2: Chi nghiệp vụ chuyên môn	**417.580.000**	
	*** Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng**	**195.000.000**	
	+ Tiểu mục: 6501: Thanh toán tiền điện	100.000.000	
	+ Tiểu mục 6502: Thanh toán tiền nước	80.000.000	
	+ Tiểu mục 6503: Thanh toán tiền nhiên liệu	5.000.000	
	+ Tiểu mục 6504: Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	5.000.000	
	+ Tiểu mục 6599: Khác (Diệt mối, xịt muỗi)	5.000.000	
	*** Mục 6550: Vật tư văn phòng**	**77.324.000**	
	+ Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	57.324.000	
	+ Tiểu mục 6552: Công cụ dụng cụ văn phòng	0	
	+ Tiểu mục 6559: Vật tư khác	20.000.000	
	*** Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc**	**42.000.000**	
	+ Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại trong nước	10.000.000	
	+ Tiểu mục 6605: Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	10.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
	+ Tiểu mục 6608: Sách, báo, tạp chí thư viện	10.000.000	
	+ Tiểu mục 6649: Khác (Website trường)	12.000.000	
	*** Mục 6700: Công tác phí**	**12.000.000**	
	+ Tiểu mục 6704: Khoán công tác phí	12.000.000	
	*** Mục 6750: Chi phí thuê mướn**	**91.256.000**	
	+ Tiểu mục 6757: Thuê lao động trong nước	61.256.000	
	+ Tiểu mục 6799: Chi phí thuê mướn khác (quay phim chụp hình chuyên đề...)	30.000.000	
	Nhóm 3: Chi sữa chữa TSCĐ chuyên môn	**210.000.000**	
	*** Mục 6900: Chi sữa chữa thường xuyên TSCĐ**	**140.000.000**	
	+ Tiểu mục 6905: Tài sản thiết bị chuyên dụng	20.000.000	
	+ Tiểu mục 6907: Nhà cửa	40.000.000	
	+ Tiểu mục 6912: Thiết bị công nghệ tin học	10.000.000	
	+ Tiểu mục 6913: Thiết bị tài sản văn phòng	10.000.000	
	+ Tiểu mục 6916: Máy bơm nước, máy giặt	10.000.000	
	+ Tiểu mục 6917: Bảo trì, gia hạn, hoàn thiện phần mềm (Phần mềm: Kế toán Imas, Quản lý thu học phí Viettel, Chữ ký số, Khẩu phần dinh dưỡng, BHXH, Tuyển sinh, Quản lý tài sản, Kaspersky...)	20.000.000	
	+ Tiểu mục 6921: Đường điện, cấp thoát nước	10.000.000	
	+ Tiểu mục 6949: Sữa chữa khác (Bảo trì thang máy nâng thức ăn)	20.000.000	
	*** Mục 6950: Mua sắm tài sản cố định**	**0**	
	+ Tiểu mục 6999: Tài sản khác	0	
	*** Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn**	**70.000.000**	
	+ Tiểu mục 7001: Vật tư	50.000.000	
	+ Tiểu mục 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành (in ấn, photo tài liệu, sách dùng cho chuyên môn)	20.000.000	
	Nhóm 4: Chi khác	**22.320.000**	
	*** Mục 7750: Chi khác**	**22.320.000**	
	+ Tiểu mục 7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	10.000.000	
	+ Tiểu mục 7799: Các khoản chi khác	12.320.000	
II	***KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN***	**4.724.000.000**	
	Nguồn kinh phí không thường xuyên (Nguồn 12)	**1.978.000.000**	
	*** Mục 6100: Phụ cấp lương**	**524.502.000**	
	+ Tiểu mục 6105: Làm đêm, thêm giờ	483.269.000	
	+ Tiểu mục 6105: Làm đêm, thêm giờ (tháng 12/2024)	41.233.000	

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
	*** Mục 6400: Các khoản TT khác**	**1.177.118.000**	
	+ Tiểu mục 6449: Trợ cấp phụ cấp khác (nghị quyết 01)	738.467.000	
	+ Tiểu mục 6449: Trợ cấp phụ cấp khác (nghị quyết 01) (tháng 12/2024)	32.151.000	
	+ Tiểu mục 6449: Trợ cấp phụ cấp khác (nghị quyết 04)	357.900.000	
	+ Tiểu mục 6449: Trợ cấp tết (27 * 1.800.000)	48.600.000	
	*** Mục 6950: Mua sắm tài sản cố định**	**111.000.000**	
	+ Tiểu mục 6999: Tài sản khác	111.000.000	
	*** Kinh phí hỗ trợ cấp bù học phí theo NQ số 17/2022/NQ-HĐND**	**165.380.000**	
	Nguồn kinh phí không thường xuyên (Nguồn 14) - Nguồn CCTL	**2.486.000.000**	
	*** Mục 6400: Các khoản TT khác**	**2.486.000.000**	
	+ Tiểu mục 6449: Chi NQ08/2024 (biên chế)	2.450.000.000	
	+ Tiểu mục 6449: Chi NQ08/2024 (NVHĐ 111)	36.000.000	
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 18)	***260.000.000***	
	+ Tiểu mục 6201: Tiền khen thưởng NĐ 73	260.000.000	
C	**CHI SỰ NGHIỆP**	**2.058.360.000**	
	*** Mục 6000: Tiền lương**	**0**	
	+ Tiểu mục 6003: Lương hợp đồng	0	
	*** Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**541.389.000**	
	+ Tiểu mục 6051: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	541.389.000	
	*** Mục 6200: Tiền thưởng**	**4.914.000**	
	+ Tiểu mục 6201: Thưởng CSTĐ, LĐTT, tết	4.914.000	
	*** Mục 6300: Các khoản đóng góp**	**127.167.000**	
	+ Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	94.698.000	
	+ Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	16.234.000	
	+ Tiểu mục 6303: Kinh phí công đoàn	10.823.000	
	+ Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	5.412.000	
	*** Mục 6400. Các khoản TT khác**	**12.600.000**	
	+ Tiểu mục 6449: Trợ cấp, phụ cấp khác (tiền tết)	12.600.000	
	***Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng**	**10.000.000**	
	+ Tiểu mục 6501: Tiền điện	5.000.000	
	+ Tiểu mục 6502: Tiền nước	5.000.000	
	*** Mục 6550: Vật tư văn phòng**	**25.000.000**	

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
	+ Tiểu mục 6552: Công cụ, dụng cụ văn phòng		
	+ Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác (Mua vật dung bán trú, vệ sinh bán trú)	25.000.000	
	*** Mục 6900: Chi sữa chữa thường xuyên TSCĐ**	**15.000.000**	
	+ Tiểu mục 6905: Tài sản thiết bị chuyên dụng	5.000.000	
	+ Tiểu mục 6907: Nhà cửa	5.000.000	
	+ Tiểu mục 6912: Thiết bị công nghệ tin học	5.000.000	
	*** Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn**	**536.256.000**	
	+ Tiểu mục 7001: Hàng hóa, vật tư chuyên môn	230.000.000	
	+ Tiểu mục 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành (in ấn, photo tài liệu, sách dùng cho chuyên môn)	140.000.000	
	+ Tiểu mục 7049: Chi khác	166.256.000	
	*** Mục 7750: Chi khác**	**602.382.000**	
	+ Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác	602.382.000	
	*** Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định 2% thuế TNDN**	**120.210.000**	
	*** Khấu hao TSCĐ**	**34.182.000**	
	*** Thuế môn bài**	**1.000.000**	
	*** Trích 10% CCTL (học phí + sự nghiệp) (chênh lệch thu chi)**	**28.260.000**	

Tân Phú, ngày 23 tháng 12 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ T.P HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG MẦM NON TRẠNG NGUYÊN

Huỳnh Thị Tùng